

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/DS-PT
Ngày: 05-3-2020
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Trịnh Thị Phúc

2. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 184/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2020/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Võ Thị M, sinh năm 1940.

Cư trú tại: Ấp M, xã Mỹ T, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.2. Bà Võ Thị L3, sinh năm 1952.

Cư trú tại: Ấp K, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Bà Võ Thị T, sinh năm 1953.

Cư trú tại: Ấp K, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

1.4. Bà Võ Thị L, sinh năm 1959.

Cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.5. Bà Võ Thị L1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 777, đường H, Phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị L1: Bà Võ Thị L, sinh năm 1959; Cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019)

1.6. Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1966.

Cư trú tại: Ấp T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hoàng M: Bà Võ Thị L, sinh năm 1959. Cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Võ Thị D, sinh năm 1948

Cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958.

Cư trú tại: Ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Ông Võ Minh V, sinh năm 1980.

Cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

2.4. Ông Võ Minh T, sinh năm 1983.

Cư trú tại: Ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Hoàng D, sinh năm 1990. Cư trú tại: Ấp 3, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 22/10/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1953;

Cư trú tại: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1961;

Cư trú tại: Ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1964;

Cư trú tại: Ấp Dinh, xã M, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2: Bà Võ Thị L, sinh năm 1959. Cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2019).

3.4. Bà Trần Kim N, sinh năm 1982;

Cư trú tại: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.5. Ông Phùng Văn V1, sinh năm 1975;

Cư trú tại: Ấp Bàu Xe, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Địa chỉ: Ô 7, Khu B, thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn L – Chủ tịch.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thị M, bà Võ Thị L, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M.

(Bà M, bà L, bà T, bà L, ông D có mặt;
bà N, ông V1, ông L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 17/4/2019, ngày 01/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, Võ Thị T, bà Võ Thị L1; bà Võ Thị L là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M; bà Võ Thị L3 là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2 trình bày: cha mẹ, ông bà của các ông bà tên cụ Võ Văn D1 chết năm 1970 và cụ bà Phan Thị L2 chết năm 1969 có sinh được 09 người con: 1. Bà Võ Thị M; 2. Bà Võ Thị L3; 3. Bà Võ Thị T; 4. Bà Võ Thị L1; 5. Bà Võ Thị L; 6. Bà Võ Thị D; 7. Ông Võ Văn T1 chết năm 2016, ông T1 có vợ là bà Nguyễn Thị H và 02 con là ông Nguyễn Minh D và ông Nguyễn Minh T; 8. Bà Võ Thị N1 chết có các con là bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Hoàng M, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2; 9. Ông Võ Văn H chết không có vợ con. Cụ Võ Văn D1 và cụ Phan Thị L2 không ai có con riêng hoặc con nuôi. Lúc còn sống cụ D1 và cụ L2 có tạo lập được 8.968 m² đất thuộc các thửa 573, 619 tờ bản đồ 32 xã T; thửa 38, 63, 64, 96, 98 tờ bản đồ số 41 xã T và 5.110m² thuộc thửa 732 tờ bản đồ 32 xã T; thửa 22, 23 và 234 tờ bản đồ 41 xã T. Cụ D1 và cụ L2 chết không để lại di chúc. Từ lúc cha mẹ (cụ D1 và cụ L2) chết các chị em cùng nhau canh tác cho đến khi ai nấy đều lập gia đình ra ở riêng để lại phần đất trên cho bà Võ Thị D canh tác. Đến khi kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Võ Văn T1 và bà Võ Thị D tự ý đi kê khai không thông qua ý kiến của các chị em khác trong gia đình. Cụ thể ông T1 kê khai đăng ký 8.968m² đất thuộc các thửa 573, 619 tờ bản đồ 32 xã T; thửa 38, 63, 64, 96, 98 tờ bản đồ số 41 xã T; còn bà Võ Thị D kê khai đăng ký diện tích 5.110m² thuộc thửa 732 tờ bản đồ 32 xã T; thửa 22, 23 và 234 tờ bản đồ 41 xã T. Năm 2010, ông T1 làm ăn thua lỗ nên có năn nỉ chị em để ông bán 3.412m² cho ông Võ Văn Đ trả nợ và đi Tây Ninh lập nghiệp các chị em đều có ký tên đồng ý cho ông T1 bán đất. Phần đất bà D đứng tên cũng đã tự ý bán một phần trong giấy chứng nhận chỉ còn 3.539m². Hiện nay qua đo đạc thực tế chỉ còn lại diện tích 8.614m² đất do bà D và ông T1 đứng tên thuộc các thửa 38, 63, 64, 96, 97, 98, 723, 23, 22 tờ bản đồ 32 và 41 xã T.*

Do đó các bà yêu cầu chia diện tích đất nói trên làm 8 phần bằng nhau cho mỗi người con của cụ D1 và cụ L2 ai nấy cũng được một phần chỉ riêng ông Võ Văn H chết không có vợ con là không chia. Bởi vì về nguồn gốc đất này được thể hiện rõ ràng trong đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của bà Võ Thị D đề ngày 09/4/1997 phân ghi nguồn gốc đất bà D khai cấp năm 1954, tại thời điểm năm 1954 bà D mới 06 tuổi thì đất này cấp cho cụ D1 và cụ L2 (cha mẹ các bà); còn trong đơn kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn T1 đề ngày 20/3/1998 thì ông T1 khai nguồn gốc đất do đất ông bà để lại thì cũng chứng tỏ là đất cha mẹ các bà để lại. Vì vậy ngoài yêu cầu chia mỗi người 1/8 diện tích đất nói trên các bà yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T1 và bà D đối với diện tích đất nêu trên vì cấp sai đối tượng, phần bà D và ông T1 đã bán các bà không tranh chấp.

**Ông Thái Hoàng D là người đại diện hợp pháp của bị đơn – bà Võ Thị D, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Minh V, Võ Minh T trình bày:* Thống nhất về mối quan hệ huyết thống giữa các bị đơn với các nguyên đơn. Nguồn gốc đất bà Võ Thị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 25/8/1997 là do bà D tham gia cách mạng nên được Nhà nước cấp cho bà D không phải là đất của cụ D1 và cụ L2 chết để lại. Đối với nguồn gốc đất được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn T1 ngày 25/5/1998 có hai phần phần thứ nhất thuộc các thửa 573 và 619 tờ bản đồ 32 xã T với diện tích 3.412m² là đất cụ D1 và cụ L2 chết để lại nên năm 1994 ông T1 chuyển nhượng cho ông Võ Văn Đ mới xin ý kiến các chị em; phần còn lại do ông T1 khai khẩn đồn bót có được và được thân tộc giao lại cho ông T1 canh tác xây mô mã ông bà. Bà D và ông T1 là người trực canh phần đất của mỗi người từ trước năm 1975 đến nay đã trên 30 năm không ai tranh chấp. Các nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản quyền sử dụng đất của cụ D1 và cụ L2 chết để lại nhưng không ai xuất trình chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất mà các nguyên đơn yêu cầu mà cụ L2 và cụ D1 được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Do đó ông đại diện các bị đơn không đồng ý với yêu cầu đòi chia đất mà các nguyên đơn nêu ra và không đồng ý với yêu cầu đòi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D và ông T1.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Kim N trình bày:* Bà N là vợ của ông Nguyễn Minh D, bà không có tranh chấp gì trong vụ án này và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phùng Văn V1 trình bày:* Ông V1 xác định có giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính do UBND huyện Đ cấp cho bà Võ Thị D ngày 25/8/1997, diện tích còn lại trong Giấy chứng nhận là 3.539m², tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Nguyên nhân là do bà D và ông V có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để vay của ông số tiền 1.500.000.000 đồng. Ông V1 xác định ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

**Ông Trần Văn L – Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện Đ trình bày:* Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị D vào năm 1997 và ông Võ Văn T1 vào năm 1998 không thể hiện nguồn gốc. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D và ông T1 là căn cứ vào Hồ sơ xét duyệt của Hội đồng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân xã T và danh sách những hộ đủ điều kiện cấp giấy trong đó có hộ bà D và ông T1. Đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa các đương sự theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 184/2019/DS-ST ngày 24/10/2019, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ các Điều 35, Điều 186, Điều 271, Điều 273 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 100 và Điều 166 Luật đất đai 2013; các Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 652 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*” với bà Võ Thị D, ông Võ Minh V, ông Võ Minh T và bà Nguyễn Thị H đối với quyền sử dụng đất, diện tích 8.614m² do bà D và ông T1 đứng tên thuộc các thửa 38, 63, 64, 96, 97, 98, 723, 23, 22, thuộc tờ bản đồ 32 và 41, tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Về chi phí thẩm định, định giá và lập bản vẽ: Các ông bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M phải nộp 65.000.000 đồng, đã nộp xong và chi phí hết.

3. Án phí: Bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. Bà Võ Thị L1 có nộp 3.750.000 đồng theo biên lai số 4507 ngày 18/4/2019 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa được khấu trừ vào án phí. Hoàn lại bà L1 3.450.000 đồng theo biên lai nêu trên. Ông Nguyễn Hoàng M có nộp 3.750.000 đồng theo biên lai số 3738 ngày 03/10/2019 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa được khấu trừ vào án phí. Hoàn lại ông M 3.450.000 đồng theo biên lai nêu trên.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 30/10/2019, nguyên đơn là bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Bà M, bà L3, bà T, bà L, bà L1 và ông M yêu cầu bà Võ Thị D, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Minh V và ông Võ Minh T chia thừa kế quyền sử dụng các thửa đất số 22, 23, 38, 63, 64, 96, 97, 98, 723, thuộc tờ bản đồ số 32 và

41, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An hiện do bà Võ Thị D và ông Võ Văn T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Các nguyên đơn bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L và bà L là đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M cho rằng diện tích 8.614m² đất do bà D và ông T1 đứng tên thuộc các thửa số 38, 63, 64, 96, 97, 98, 723, 23 và 22, thuộc tờ bản đồ số 32 và 41, tọa lạc tại xã T là di sản do cụ D1 và cụ L2 chết để lại và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật nhưng các bị đơn là bà Võ Thị D và các đồng thừa kế ông Võ Văn T1 là bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Minh Dương và ông Nguyễn Minh Trí cho rằng do bà D được cấp đất và ông T1 khai khẩn. Các nguyên đơn không có chứng cứ gì chứng minh quyền sử dụng đất nói trên được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho cụ D1 và cụ L2 nên không được xem là di sản của cụ D1 và cụ L2 chết để lại theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 1, 2 Luật Đất đai năm 1993 và điểm 2, phần A mục III; điểm 1, mục II Quyết định số 935 –UBND ngày 03/12/1995 của UBND tỉnh Long An về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất ổn định, không tranh chấp, việc sử dụng đất của bà D, ông T1 được ghi nhận trong sổ mục kê được thông qua Hội đồng xét cấp giấy của Ủy ban nhân dân xã T và được niêm yết công khai nên quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc về bà D và ông T1 không phải của cha mẹ các nguyên đơn để lại. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp

nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngày 19/02/2020, bà Trần Kim N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Tại Biên bản lấy lời khai của ông Phùng Văn V1 ngày 09/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, ông V1 có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ngày 10/10/2019, đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[3] Về việc bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M kháng cáo yêu cầu bà Võ Thị D, bà Nguyễn Thị H, ông Võ Minh V và ông Võ Minh T chia thừa kế quyền sử dụng các thửa đất số 22, 23, 38, 63, 64, 96, 97, 98, 723, thuộc tờ bản đồ số 32 và 41, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An hiện do bà Võ Thị D và ông Võ Văn T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Căn cứ Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 181-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 26/9/2019 thì diện tích đo đạc thực tế các thửa đất như sau: Thửa số 22 (Khu E), diện tích 415,5m², loại đất LUK và thửa số 23 (Khu C và Khu D), diện tích 1.231,4m² (1.211,8m² + 19,6m²), loại đất LUK, cùng thuộc tờ bản đồ số 41; thửa số 723 (Khu A và Khu B), diện tích 1.428m² (1.075m² + 353m²), loại đất LUK, thuộc tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An hiện do bà Võ Thị D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đ cấp ngày 25/8/1997.

Căn cứ Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 184-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 26/9/2019 thì diện tích đo đạc thực tế các thửa đất như

sau: Thửa số 38, diện tích 69,8m², loại đất Hg/b; thửa số 63, diện tích 481,5m², loại đất NTS; thửa số 64, diện tích 1.474,9m², loại đất LUK; thửa số 96, diện tích 834,6m², loại đất LUK; thửa số 97, diện tích 2.288,8m², loại đất BHK; thửa số 98, diện tích 391m², loại đất ONT, cùng thuộc tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An hiện do ông Võ Văn T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Đ cấp ngày 29/5/1998.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Cụ Võ Văn D1 (chết năm 1970) và cụ Phan Thị L2 (chết năm 1969) có 09 người con gồm bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1, bà Võ Thị D, ông Võ Văn T1 (chết năm 2016, có vợ là bà Nguyễn Thị H và 02 con tên Võ Minh T, Võ Minh Dương), bà Võ Thị N1 (chết, có 04 người con tên Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2 và Nguyễn Thị Đ) và ông Võ Văn H (chết, không có vợ con). Do đó, các con của cụ D1 và cụ L2 thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và việc đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 22, 23, 38, 63, 64, 96, 97, 98, 723: Xét trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày về nguồn gốc đất không thống nhất, cụ thể: Bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M là người khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thì cho rằng nguồn gốc các thửa đất trên là của cha mẹ là cụ D1 và cụ L2 để lại nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Còn bà Võ Thị D trình bày nguồn gốc 03 thửa số 22, 23 và 723 mà bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/1997 là do bà D tham gia cách mạng nên được Nhà nước cấp chứ không phải đất của cụ D1 và cụ L2 chết để lại. Còn ông Võ Văn T1 trình bày nguồn gốc 06 thửa số 38, 63, 64, 96, 97, 98 mà ông T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1998 gồm có hai phần: phần thứ nhất thuộc các thửa 573 và 619, tờ bản đồ số 32, tại xã T với diện tích 3.412m² là đất cụ D1 và cụ L2 chết để lại nên năm 1994 ông T1 chuyển nhượng cho ông Võ Văn Đ mới xin ý kiến các chị em; phần các thửa đất còn lại do ông T1 khai khẩn đồn bót có được và được thân tộc giao lại cho ông T1 canh tác xây mồ mã ông bà. Bà D và ông T1 quản lý sử dụng các thửa đất trên từ năm 1985 đến nay đã trên 30 năm không ai tranh chấp.

Bà M, bà L3, bà T, bà L, bà L1 và ông M trình bày thống nhất bà Võ Thị D quản lý sử dụng 03 thửa số 22, 23, 723 và ông Võ Văn T1 quản lý sử dụng 06 thửa số 38, 63, 64, 96, 97, 98 từ năm 1985 cho đến nay. Vào năm 1997, bà D được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 03 thửa đất trên. Vào năm 1998, ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 06 thửa đất trên. Do cụ D1 chết vào năm 1970 và cụ L2 chết vào năm 1969 nên cụ D1 và cụ L2 chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất này theo Luật Đất đai năm 1987 và Luật Đất đai năm 1993. Theo hướng dẫn tại tiểu mục 1.1 và 1.2 mục 1 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

Tối cao áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì quyền sử dụng đất là di sản trong các trường hợp sau:

“...1.1. Đối với đất do người chết để lại (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất đó là di sản...”

1.2. Đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế...”

Từ nhận định trên xét do cụ L2 chết vào năm 1969 và cụ D1 chết vào năm 1970 nên cụ L2 và cụ D1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 09 thửa đất số 22, 23, 38, 63, 64, 96, 97, 98, 723. Cụ D1 và cụ L2 cũng không có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 và trên đất cũng không có di sản là nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) nên quyền sử dụng 09 thửa đất trên không phải là di sản thừa kế do cụ L2 và cụ D1 để lại. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, bà L3, bà T, bà L, bà L1 và ông M về việc yêu cầu bà D, bà Hải, ông V và ông Trí chia thừa kế quyền sử dụng các thửa đất nói trên là có căn cứ.

Ngoài ra, bà D đã sử dụng 03 thửa số 22, 23, 723 và ông T1 đã sử dụng 06 thửa số 38, 63, 64, 96, 97, 98 từ năm 1985, đến năm 2019 mới phát sinh tranh chấp. Như vậy, bà D và ông T1 đã chiếm hữu các thửa đất này ngay tình, liên tục, công khai hơn 30 năm nên bà D và ông T1 trở thành chủ sử dụng các thửa đất này, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật Dân sự năm 1995 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi cụ L2 và cụ D1 chết, bà D và ông T1 tiếp tục sử dụng các thửa đất trên. Đến năm 1997, bà D được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 03 thửa đất số 22, 23, 723. Đến năm 1998, ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 06 thửa đất số 38, 63, 64, 96, 97, 98. Như vậy, bà D và ông T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên là cấp lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 2, Điều 24 của Luật Đất đai năm 1993 và khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 nên các thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà D và ông T1.

[4] Từ nhận định ở đoạn [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm

sát viên. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do bà Võ Thị M, sinh năm 1940; bà Võ Thị L3, sinh năm 1952; bà Võ Thị T, sinh năm 1953 và bà Võ Thị L, sinh năm 1959 tính đến nay đã hơn 60 tuổi nên là người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi năm 2009. Do đó, bà M, bà L3, bà T và bà L được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nói trên.

Bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất không được chấp nhận.

Bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Tổng cộng là 65.000.000 đồng và phía nguyên đơn là bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng này. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 161, 162, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế nên bà M, bà L3, bà T, bà L, bà L1 và ông M phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng này và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 184/2019/DS-ST ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 100, 166 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M về việc yêu cầu bà Võ Thị D, ông Võ Minh V, ông Võ Minh T và bà Nguyễn Thị H chia thừa kế quyền sử dụng các thửa đất số 22, 23, 38, 63, 64, 96, 97, 98, 723, thuộc tờ bản đồ số 32 và 41, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An hiện do bà Võ Thị D và ông Võ Văn T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 181-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 26/9/2019 và Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 184-2019 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đức Hòa duyệt ngày 26/9/2019).

2. Về chi phí tố tụng: Bà Võ Thị M, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị T, bà Võ Thị L, bà Võ Thị L1 và ông Nguyễn Hoàng M phải liên đới chịu 65.000.000 đồng (đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Võ Thị L1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004507 ngày 18/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên hoàn trả cho bà L1 3.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm còn thừa.

Buộc ông Nguyễn Hoàng M phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003738 ngày 03/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên hoàn trả cho ông M 3.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm còn thừa.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Võ Thị L1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003833 ngày 05/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên không phải nộp tiếp.

Buộc ông Nguyễn Hoàng M phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003832 ngày 05/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa nên không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn